kě ài

可爱

Adjective · lovely; loveable

Example Sentences

zhè zhī xiǎo māo fēi cháng kě ài
这只小猫非常可爱。

This kitten is very lovely.

tā jīn tiān chuān de nà tiáo qún zi tè bié kě ài hěn shì hé tā
她今天穿的那条裙子特别可爱，很适合她。

The dress she is wearing today is especially lovely and suits her very well.

zhè zhī xiǎo māo hěn kě ài
这只小猫很可爱。

This little cat is very cute.

Trace each character, then write the word on your own.